

Số: 34 /2018/NQ-HĐND

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 14 tháng 12 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng  
khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn  
tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU  
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân  
ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của  
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của  
Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;*

*Xét Tờ trình số 228/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm  
dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và  
than bùn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030;  
Báo cáo thẩm tra số 182/BC-KTNS ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Ban Kinh tế  
- Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng  
nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Điều 1 của Nghị quyết số  
42/2016/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh  
Bà Rịa – Vũng Tàu thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng  
khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Bà Rịa -  
Vũng Tàu giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là  
Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND) như sau**

**“ Điều 1.** Thông qua quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Tổng số điểm mỏ quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030 là 60 khu vực, tổng diện tích 1.704,52 hec-ta, trong đó:

1. Đá xây dựng: 30 khu vực, diện tích 957,76 hec-ta, trữ lượng 206.948.000m<sup>3</sup>;

2. Sét gạch ngói: 04 khu vực, diện tích 135,93 hec-ta, trữ lượng 6.895.000m<sup>3</sup>;

3. Cát xây dựng: 13 khu vực, diện tích 388,82 hec-ta, trữ lượng 9.487.000m<sup>3</sup>;

4. Vật liệu san lấp: 11 khu vực, diện tích 175,91 hec-ta, trữ lượng 31.689.000 m<sup>3</sup>;

5. Khối lượng đất cát nạo vét hồ: 27.250.000m<sup>3</sup>;

6. Than bùn: 02 khu vực, diện tích 46,10 hec-ta, trữ lượng 242.000 tấn.”

**Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục các điểm mỏ quy hoạch khoáng sản ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND với nội dung như sau**

TT	Địa bàn và loại hình khoáng sản	Số khu vực	Diện tích (ha)	Tổng Trữ lượng (m3)	TL-CS Khai thác dự kiến (m3)	TL dự trữ (m3)
<b>I. Địa bàn thị xã Phú Mỹ</b>		<b>30</b>	<b>909,16</b>			
	Đá xây dựng	22	711,14	177.998.000	26.225.000	151.773.000
	Sét gạch ngói	3	114,53	4.672.000	1.405.000	3.267.000
	Cát xây dựng	1	25,06	1.618.000	1.618.000	-
	Vật liệu san lấp	4	58,43	15.260.000	15.260.000	-
<b>II. Địa bàn huyện Châu Đức</b>		<b>03</b>	<b>109,44</b>			
	Đá xây dựng	2	88,04	14.800.000	100.000	14.700.000
	Sét gạch ngói	1	21,40	2.223.000	245.000	1.978.000
	Vật liệu san lấp	0	-	2.300.000	2.300.000	-
<b>III. Địa bàn huyện Xuyên Mộc</b>		<b>11</b>	<b>370,64</b>			
	Đá xây dựng	1	22,00	1.072.000	310.000	762.000
	Cát xây dựng	5	200,89	3.752.000	3.752.000	0
	Vật liệu san lấp	3	101,65	7.759.000	7.759.000	0
	Than bùn	2	46,10	242.000 tấn	92.000 tấn	150.000 tấn
<b>IV. Địa bàn huyện Long Điền</b>		<b>04</b>	<b>45,01</b>			
	Đá xây dựng	1	3,20	100.000	50.000	50.000
	Cát xây dựng	3	41,81	1.234.000	1.234.000	0
	Vật liệu san lấp	0	0	773.000	773.000	0
<b>V. Địa bàn huyện Đất Đỏ</b>		<b>06</b>	<b>203,82</b>			
	Đá xây dựng	1	72,53	1.200.000	100.000	1.100.000
	Cát xây dựng	4	121,06	2.883.000	2.883.000	0
	Vật liệu san lấp	1	10,23	4.597.000	4.597.000	0

TT	Địa bàn và loại hình khoáng sản	Số khu vực	Diện tích (ha)	Tổng Trữ lượng (m3)	TL-CS Khai thác dự kiến (m3)	TL dự trữ (m3)
<b>VI. Địa bàn thành phố Bà Rịa</b>						
	Đá xây dựng	3	60,85	11.725.000	2.735.000	8.990.000
	Vật liệu san lấp	0	0	579.000	579.000	0
<b>VII. Địa bàn huyện Côn Đảo</b>						
	Đá xây dựng	0	0	53.000	53.000	0
	Vật liệu san lấp	3	5,60	421.000	421.000	0
<b>VIII. Vật liệu san lấp từ nạo vét hồ thủy lợi</b>				<b>27.250.000</b>	<b>27.250.000</b>	<b>0</b>

(Kèm theo Phụ lục danh mục các khu vực quy hoạch khoáng sản và Bản đồ quy hoạch khoáng sản trên địa bàn tỉnh).

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; báo cáo kết quả thực hiện về Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Khóa VI, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 12 năm 2018./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr. HĐND và UBND các huyện, thị xã, t.phố;
- Trung tâm Công báo-Tin học tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh; Báo Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Lưu: VT, STNMT, TH..



**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Hồng Lĩnh**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**PHỤ LỤC CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN  
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU GIAI ĐOẠN 2016-2020 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Nghị quyết số 34 /2018/NQ-HĐND ngày 14 /12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

ST T	Số hiệu QH	Tên mỏ khoáng sản	Loại hình KS	Diện tích (ha)	Tổng Trữ lượng (m3)	TL-CS Khai thác dự kiến (m3)	TL dự trữ (m3)	Cote QH	Hướng sử dụng mặt bằng sau khai thác
<b>A. Các vùng giữ nguyên diện tích quy hoạch theo Quyết định số 30/2006/QĐ-UBND ngày 07/9/2016 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu</b>									
<b>I. Địa bàn TX. Phú Mỹ - tổng số 26 khu vực</b>									
		<i>Đá xây dựng</i>	<i>18</i>	<i>512.22</i>	<i>115,027,000</i>	<i>26,225,000</i>	<i>88,802,000</i>		-
		<i>Sét gạch ngói</i>	<i>3</i>	<i>114.53</i>	<i>4,672,000</i>	<i>1,405,000</i>	<i>3,267,000</i>		
		<i>Cát xây dựng</i>	<i>1</i>	<i>25.06</i>	<i>1,618,000</i>	<i>1,618,000</i>	-		
		<i>Vật liệu san lấp</i>	<i>4</i>	<i>58.43</i>	<i>5,269,000</i>	<i>5,269,000</i>	-		
		<i>Than bùn</i>	<i>0</i>	-	-	-	-		
1	1	Đá xây dựng Lô 13, P. Phú Mỹ	Dxd	33.50	4,291,000	3.250.000	1,041,000	Cote +10m	Tạo hồ chứa nước
2	2	Đá xây dựng Lô 14, xã Tóc Tiên	Dxd	52.66	15,302,000	3.000.000	12,302,000	Cote +10m	Tạo hồ chứa nước
3	2A	Đá xây dựng Lô 14A, xã Tóc Tiên	Dxd	34.88	9,075,000	2.100.000	6,975,000	Cote +10m	Tạo hồ chứa nước
	2AT		Vlsl		700,000	700,000			
4	3	Đá xây dựng áp 4, xã Tóc Tiên khu I	Dxd	5.67	317,000	77,000	240,000	Cote +55m	Tạo mặt bằng xây dựng
5	3A	Đá xây dựng áp 4, xã Tóc Tiên khu II	Dxd	10.12	1,453,000	250,000	1,203,000	Cote +55m	Tạo mặt bằng xây dựng
6	6	Đá xây dựng Khe Suối Ngọt 1, P. Tân Phước	Dxd	4.97	478,000	175,000	303,000	Cote +40m	Tạo mặt bằng xây dựng
7	6B	Đá xây dựng Suối Ngọt, P. Tân Phước (có 4,97ha thuộc điểm QH số 6)	Dxd	64.86	15,000,000	500,000	14,500,000	cote -10m	Tạo hồ chứa nước
8	4	Đá xây dựng Lô 11B, P. Tân Phước	Dxd	6.71	1,035,000	450,000	585,000	Cote +30m	Tạo mặt bằng xây dựng
9	5	Đá xây dựng Lô 11C, P. Tân Phước	Dxd	3.85	500,000	50,000	450,000	Cote +30m	Tạo mặt bằng xây dựng

ST T	Số hiệu QH	Tên mỏ khoáng sản	Loại hình KS	Diện tích (ha)	Tổng Trữ lượng (m3)	TL-CS Khai thác dự kiến (m3)	TL dự trữ (m3)	Cote QH	Hướng sử dụng mặt bằng sau khai thác
10	7	Đá xây dựng Lô 11A P. Tân Phước	Dxd	34.53	13,290,000	3,450,000	9,840,000	Cote +40m	Tạo mặt bằng xây dựng
11	9	Đá xây dựng Núi Ông Trịnh, xã Tân Phước và P. Phước Hòa	Dxd	89.25	40,000,000	5,000,000	35,000,000	Cote +30_+40	Tạo mặt bằng xây dựng
12	10	Đá xây dựng Châu Pha, xã Châu pha	Dxd	40.02	4,836,000	1,000,000	3,836,000	Cote +25m	Tạo mặt bằng xây dựng
13	11	Đá xây dựng Lô 0, xã Châu Pha	Dxd	22.48	712,000	450,000	262,000	Cote +30m	Tạo mặt bằng xây dựng
14	12	Đá xây dựng Lô 1, xã Châu Pha	Dxd	10.22	322,000	72,000	250,000	Cote +30m	Tạo mặt bằng xây dựng
15	13	Đá xây dựng Lô 2A, xã Châu Pha	Dxd	7.91	937,000	750,000	187,000	Cote +30m	Tạo mặt bằng xây dựng
16	14	Đá xây dựng Lô 2B, xã Châu Pha	Dxd	7.71	1,457,000	600,000	857,000	Cote +30m	Tạo mặt bằng xây dựng
17	15	Đá xây dựng Lô 3+4, xã Châu Pha	Dxd	49.26	4,111,000	4,111,000		Cote +30m	Tạo mặt bằng xây dựng
18	109	Đá xây dựng Núi Trọc, xã Châu Pha	Dxd	38.59	1,911,000	940,000	971,000	Cote +25m	Tạo mặt bằng xây dựng
19	28	Sét gạch ngói Mỹ Xuân 1, P. Mỹ Xuân	Sgn	55.08	1,074,000	392,500	681,500	Cote -1m	Tạo hồ chứa nước
20	29	Sét gạch ngói Mỹ Xuân 2, P. Mỹ Xuân	Sgn	41.93	2,155,000	675,000	1,480,000	Cote -7m	Tạo hồ chứa nước
21	30	Sét gạch ngói Mỹ Xuân 3, P. Mỹ Xuân	Sgn	17.52	1,443,000	337,500	1,105,500	Cote -7m	Tạo hồ chứa nước
22	113	Cát xây dựng hạ lưu Rạch Chanh, xã Tân Hòa	cxđ	25.06	1,618,000	1,618,000		Cote -6m đến +27m	Phần lớn diện tích tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp, một phần làm hồ nước
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		1,752,000	1,752,000			
23	46	VLSL núi Tóc Tiên, xã Tóc Tiên	Vlsl	6.41	273,000	273,000		Cote +43m đến +52m	Tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp
24	39	VLSL ấp 3, xã Tóc Tiên	Vlsl	11.50	447,000	447,000		Cote +55m đến +87m	Tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp
25	102	VLSL Tây hồ Châu Pha, xã Tóc Tiên	Vlsl	17.99	1,239,000	1,239,000		TB 5m	Tạo hồ nước
26	112	VLSL Bắc núi Bao Quan	Vlsl	22.53	858,000	858,000		TB 4m	Tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp
<b>II. Địa bàn huyện Châu Đức - tổng số 02 khu vực</b>				<b>76.24</b>					

ST T	Số hiệu QH	Tên mỏ khoáng sản	Loại hình KS	Diện tích (ha)	Tổng Trữ lượng (m3)	TL-CS Khai thác dự kiến (m3)	TL dự trữ (m3)	Cote QH	Hướng sử dụng mặt bằng sau khai thác
		<i>Đá xây dựng</i>	<i>1</i>	<i>54.84</i>	<i>12,500,000</i>	<i>100,000</i>	<i>12,400,000</i>		-
		<i>Sét gạch ngói</i>	<i>1</i>	<i>21.40</i>	<i>2,223,000</i>	<i>245,000</i>	<i>1,978,000</i>		-
		<i>Cát xây dựng</i>	<i>0</i>	-	-	-	-		
		<i>Vật liệu san lấp</i>	<i>0</i>	-	-	-	-		
		<i>Than bùn</i>	<i>0</i>	-	-	-	-		
27	16	Đá xây dựng Núi Lẻ, xã Quảng Thành	Dxd	54.84	12.500,000	100,000	12,400.000	Mức xâm thực địa phương (+150)	Tạo mặt bằng xây dựng
28	110	Sét gạch ngói thôn 3 Suối Rao	Sgn	21.40	2,223,000	245,000	1,978,000	Cote +15 đến +31	Tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp
<b>III. Địa bàn huyện Xuyên Mộc - tổng số 8 khu vực</b>				<b>289.54</b>					
		<i>Đá xây dựng</i>	<i>1</i>	<i>22.00</i>	<i>1,072,000</i>	<i>310,000</i>	<i>762,000</i>		-
		<i>Sét gạch ngói</i>	<i>0</i>	-	-	-	-		-
		<i>Cát xây dựng</i>	<i>3</i>	<i>157.89</i>	<i>2,792,000</i>	<i>2,792,000</i>	-		
		<i>Vật liệu san lấp</i>	<i>3</i>	<i>101.65</i>	<i>6,799,000</i>	<i>6,799,000</i>	-		
		<i>Than bùn</i>	<i>1</i>	<i>8.00</i>	<i>42,000</i>	<i>42,000</i>	-		
29	21	Đá xây dựng ấp Tân Trung, xã Phước Tân	Dxd	22.00	1,072,000	310,000	762,000	Cote +10m	Tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp
30	21T	VLSL ấp Tân Trung, xã Phước Tân	Vlsl	58.68	1,749,000	1,749,000		Cote +10m	Tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp
31	57	VLSL khu I ấp Tân Rú, xã Phước Tân	Vlsl	23.16	1,055,000	1,055,000		TB 4m	Tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp
32	55	Cát xây dựng ấp 3 Bung Riêng	Cxd	76.07	2,036,000	2,036,000		TB 3m	Phần lớn diện tích tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp. một phần làm hồ nước
33	55B	Cát xây dựng Bung Riêng	Cxd	40.38	356,000	356,000		TB 3m	Khoảng 50% diện tích phía nam tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp. 50% diện tích phía bắc tạo hồ chứa nước.
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		831,000	831,000			
34	56B	Cát xây dựng Suối U, xã Bông Trang	Cxd	41.44	400,000	400,000		TB 3m	Khoảng 50% diện tích phía bắc tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp. 50% diện tích phía nam tạo hồ chứa nước.
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		800,000	800,000			

ST T	Số hiệu QH	Tên mỏ khoáng sản	Loại hình KS	Diện tích (ha)	Tổng Trữ lượng (m3)	TL-CS Khai thác dự kiến (m3)	TL dự trữ (m3)	Cote QH	Hướng sử dụng mặt bằng sau khai thác
35	115	VLSL áp Bà Rịa, xã Phước Tân	Vlsl	19.81	2,364,000	2,364,000		TB 2m	Tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp
36	108	Than bùn Bình Châu, xã Bình Châu	Tb	8.00	42,000	42,000		TB 1m	Tạo hồ chứa nước
<b>IV. Địa bàn huyện Long Điền - tổng số 03 khu vực</b>				<b>29.01</b>					
		<i>Đá xây dựng</i>	<i>1</i>	<i>3.20</i>	<i>100,000</i>	<i>50,000</i>	<i>50,000</i>		-
		<i>Sét gạch ngói</i>	<i>0</i>	-	-	-	-		-
		<i>Cát xây dựng</i>	<i>2</i>	<i>25.81</i>	<i>754,000</i>	<i>754,000</i>	-		
		<i>Vật liệu san lấp</i>	<i>0</i>	-	<i>293,000</i>	<i>293,000</i>	-		
		<i>Than bùn</i>	<i>0</i>	-	-	-	-		
37	26	Đá xây dựng Dinh Cỏ, ấp Phước Trung, xã Tam Phước	Dxd	3.20	100,000	50,000	50,000	Cote +30m	Tạo mặt bằng xây dựng
38	69	Cát xây dựng Cây Cám, xã Tam Phước	Cxd	12.68	517,000	517,000		TB 8m	Phần lớn diện tích tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp, một phần làm hồ nước
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		135,000	135,000			
39	70	Cát xây dựng ven Hồ Bút Thiên, xã Tam Phước	Cxd	13.13	237,000	237,000		TB 6m	Phần lớn diện tích tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp, một phần làm hồ nước
			Vlsl		158,000	158,000			
<b>V. Địa bàn huyện Đất Đỏ - tổng số 04 khu vực</b>				<b>133.82</b>					
		<i>Đá xây dựng</i>	<i>1</i>	<i>72.53</i>	<i>1,200,000</i>	<i>100,000</i>	<i>1,100,000</i>		-
		<i>Sét gạch ngói</i>	<i>0</i>	-	-	-	-		-
		<i>Cát xây dựng</i>	<i>2</i>	<i>51.06</i>	<i>650,000</i>	<i>650,000</i>	-		
		<i>Vật liệu san lấp</i>	<i>1</i>	<i>10.23</i>	<i>2,002,000</i>	<i>2,002,000</i>	-		
		<i>Than bùn</i>	<i>0</i>	-	-	-	-		
40	25	Đá xây dựng Lò Ổ xã Phước Long Thọ & Láng Dài	Dxd	72.53	1,200,000	100,000	1,100,000	TB 3m	Tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp
41	59B1	Khu vực An Bình, xã Láng Dài và xã Lộc An	Cxd	25.40	250,000	250,000		TB 3m	Khoảng 1/3 diện tích phía tây bắc tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp, 2/3 diện tích còn lại phía đông nam tạo hồ nước
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		500,000	500,000			
42	70B	Khu vực Mỹ Hòa, xã Long Mỹ	Cxd	25.66	400,000	400,000		TB 6m	Phần lớn diện tích tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp. Diện tích phía nam tạo hồ nước.

ST T	Số hiệu QH	Tên mỏ khoáng sản	Loại hình KS	Diện tích (ha)	Tổng Trữ lượng (m3)	TL-CS Khai thác dự kiến (m3)	TL dự trữ (m3)	Cote QH	Hướng sử dụng mặt bằng sau khai thác
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		1,000,000	1,000,000			
43	65	VLSL số 65, ấn An Bình, xã Lộc An	Vlsl	10.23	502,000	502,000		TB 5m	Tạo hồ chứa nước
<b>VI. Địa bàn thành phố Bà Rịa - tổng số 03 khu vực</b>				<b>60.85</b>					
		<i>Đá xây dựng</i>	<i>3</i>	<i>60.85</i>	<i>11,725,000</i>	<i>2,735,000</i>	<i>8,990,000</i>		-
		<i>Sét gạch ngói</i>	<i>0</i>	-	-	-	-		-
		<i>Cát xây dựng</i>	<i>0</i>	-	-	-	-		-
		<i>Vật liệu san lấp</i>	<i>0</i>	-	<i>579,000</i>	<i>579,000</i>	-		-
		<i>Than bùn</i>	<i>0</i>	-	-	-	-		-
44	23	Đá xây dựng Long Hương, phường Kim Dinh	Dxd	13.50	2,075,000	750,000	1,325,000	Cote 0	Tạo hồ chứa nước
45	23A	Đá xây Dựng Long Hương, P. Long Hương & P. Kim Dinh	Dxd	34.00	7,000,000	500,000	6,500,000	cote +20m	Tạo mặt bằng xây dựng
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		579,000	579,000	-		
46	24	Đá xây dựng Lô 8, phường Kim Dinh	Dxd	13.35	2.650,000	1,485,000	1,165,000	Cote 0	Tạo hồ chứa nước
<b>VII. Địa bàn huyện Côn Đảo - tổng số 03 khu vực</b>				<b>5.60</b>					
		<i>Đá xây dựng</i>	<i>0</i>	-	<i>53,000</i>	<i>53,000</i>	-		-
		<i>Sét gạch ngói</i>	<i>0</i>	-	-	-	-		-
		<i>Cát xây dựng</i>	<i>0</i>	-	-	-	-		-
		<i>Vật liệu san lấp</i>	<i>3</i>	<i>5.60</i>	<i>421,000</i>	<i>421,000</i>	-		-
		<i>Than bùn</i>	<i>0</i>	-	-	-	-		-
47	03CD	Cát san lấp Suối Thị	Vlsl	0.39	23,000	23,000		Khai thác đến bằng mặt đường hiện hữu	Tạo mặt bằng xây dựng
48	04CD	VLSL Nhà Máy nước đá Phúc Hậu	Vlsl	2.00	185,000	185,000		Khai thác đến bằng mặt đường hiện hữu	Tạo mặt bằng xây dựng
49	05CD	VLSL Bến Đầm	Vlsl	3.21	213,000	213,000		Khai thác đến bằng mặt đường hiện hữu	Tạo mặt bằng xây dựng
		Tận thu đá xây dựng	Dxd		53,000	53,000			

ST T	Số hiệu QH	Tên mỏ khoáng sản	Loại hình KS	Diện tích (ha)	Tổng Trữ lượng (m3)	TL-CS Khai thác dự kiến (m3)	TL dự trữ (m3)	Cote QH	Hướng sử dụng mặt bằng sau khai thác
<b>VIII. Khối lượng đất cát nạo vét từ các hồ thủy lợi</b>									
	HTL		Vlsl		27,250,000	27,250,000			
	49	Toàn Tỉnh		1,305.30					
	25	Đá xây dựng	Dxd	725.64	141,677,000	29,573,000	112,104,000		
	4	Sét gạch ngói	Sgn	135.93	6,895,000	1,650,000	5,245,000		
	8	Cát xây dựng	Cxd	259.82	5,814,000	5,814,000	-		
	11	Vật liệu san lấp	Vlsl	175.91	15,363,000	15,363,000	-		
		Nạo vét hồ thủy lợi			27,250,000	27,250,000			
	1	Than bùn	Tb	8.00	42,000	42,000	-		
<b>B. Các vùng điều chỉnh, bổ sung</b>									
<b>I. THỊ XÃ PHÚ MỸ</b>				<b>198.92</b>					
<b>Đá xây dựng</b>				198.92					
50	10BS	Bổ sung Núi Tọc, xã Châu Pha	Dxd	48.10	14,700,000		14,700,000	Cote +25m	Tạo mặt bằng xây dựng
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		2,400,000	2,400,000			
51	5MR	Mở rộng Lô 11C, P. Tân Phước	Dxd	2.50	1,000,000		1,000,000	Cote+30m	Tạo mặt bằng xây dựng
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		130,000	130,000			
	7B.BS1	Bổ sung Nam N. Thị Vải (MR Lô 11A), P. Tân Phước - Khu I	Dxd	16.80	6,300,000		6,300,000	Cote+30m	Tạo mặt bằng xây dựng
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		800,000	800,000			
	7B.BS2	Bổ sung Nam N. Thị Vải (MR Lô 11A), P. Tân Phước - Khu II	Dxd	22.50	5,200,000		5,200,000	Cote+30m	Tạo mặt bằng xây dựng
	Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		1,200,000	1,200,000				
52	2B.BS	Bổ sung phía Nam Lô 14 và 14A, xã Tóc Tiên	Dxd	26.70	13,370,000		13,370,000	Cote+30m	Tạo mặt bằng xây dựng
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		1,340,000	1,340,000		Cote +10m	Hồ chứa nước
	2C.BS	Bổ sung phía Đông núi Thị Vải, xã Tóc Tiên	Dxd	25.30	3,220,000		3,220,000	Cote+30m	Tạo mặt bằng xây dựng
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		1,270,000	1,270,000			
		Mở rộng các lô cụm mỏ Châu Pha (0+1+2A+2B+3A+3B+4)		57.02					

ST T	Số hiệu QH	Tên mỏ khoáng sản	Loại hình KS	Diện tích (ha)	Tổng Trữ lượng (m3)	TL-CS Khai thác dự kiến (m3)	TL dự trữ (m3)	Cote QH	Hướng sử dụng mặt bằng sau khai thác
53	Lô 0_MR	Mở rộng Lô số 0, xã Châu Pha	Dxd	13.02	1,350,000		1,350,000	Cote+30m	Tạo mặt bằng xây dựng
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		650,000	650,000			
	Lô1_MR	Mở rộng Lô 1, xã Châu Pha	Dxd	11.56	2,755,000		2,755,000	Cote+30m	Tạo mặt bằng xây dựng
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		578,000	578,000			
	Lô 2A_MR	Mở rộng Lô 2A, xã Châu Pha	Dxd	10.15	1,543,000		1,543,000	Cote+30m	Tạo mặt bằng xây dựng
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		508,000	508,000			
	Lô 2B_MR	Mở rộng Lô 2B, xã Châu Pha	Dxd	7.38	2,243,000		2,243,000	Cote+30m	Tạo mặt bằng xây dựng
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		370,000	370,000			
	Lô 3A_MR	Mở rộng Lô 3 A, xã Châu Pha	Dxd	3.74	2,553,000		2,553,000	Cote+30m	Tạo mặt bằng xây dựng
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		187,000	187,000			
	Lô 3B_MR	Mở rộng Lô 3 B, xã Châu Pha	Dxd	4.01	2,597,000		2,597,000	Cote+30m	Tạo mặt bằng xây dựng
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		200,000	200,000			
	Lô 4_MR	Mở rộng Lô 4, xã Châu Pha	Dxd	7.16	6,140,000		6,140,000	Cote+30m	Tạo mặt bằng xây dựng
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		358,000	358,000			
<b>II. HUYỆN CHÂU ĐỨC</b>			-	<b>33.20</b>					
<b>Đá xây dựng</b>			-	33.20					
54	76.BS	Suối Lúp, xã Bình Ba	Dxd	33.20	2,300,000		2,300,000	Cote+40m	Tạo hồ chứa nước
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		2,300,000	2,300,000			
<b>III. HUYỆN XUYỀN MỘC</b>			-	<b>81.10</b>	-				
<b>Cát xây dựng + Vlsl</b>			-	43.00					
55	56C.BS	Suối Đá, xã Hòa Hội	Cxd	23.00	460,000	460,000		Trung bình 4m	Một phần canh tác nông nghiệp, phần gần suối làm hồ chứa nước
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		460,000	460,000			
56	55C.BS	Bưng Riêng, xã Bưng Riêng	Cxd	20.00	500,000	500,000		Trung bình 5m	Một phần canh tác nông nghiệp, phần gần suối làm hồ chứa nước
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		500,000	500,000			
<b>Than bùn</b>			-	38.10					
57	108MR	Bình Châu, xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	Tb	38.10	200,000	50,000	150,000	Trung bình 1m	Tạo hồ chứa nước
<b>IV. HUYỆN LONG ĐIỀN</b>			-	<b>16.00</b>					
<b>Cát xây dựng + Vlsl</b>			-	16.00					
58	70.BS	Bổ sung điểm mỏ số 70, xã Tam Phước	Cxd	16.00	480,000	480,000		Trung bình 6m	Một phần canh tác nông nghiệp, phần gần suối làm hồ chứa nước

ST T	Số hiệu QH	Tên mỏ khoáng sản	Loại hình KS	Diện tích (ha)	Tổng Trữ lượng (m3)	TL-CS Khai thác dự kiến (m3)	TL dự trữ (m3)	Cote QH	Hướng sử dụng mặt bằng sau khai thác
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		480,000	480,000			
<b>V. HUYỆN ĐẤT ĐỎ</b>			-	<b>70.00</b>					
<b>Cát xây dựng + Vlsl</b>			-	<b>70.00</b>					
59	59B2.BS	Láng Dài, xã Láng Dài	Cxd	49.50	1,500,000	1,500,000		Trung bình 7,5m	Tạo hồ chứa nước
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		2,200,000	2,200,000			
60	-	Phước Hội (2 khu), xã Phước Hội	-	-	-				
	65B.BS1	Phước Hội 1	Cxd	12.50	447,000	447,000		Trung bình 5,5m	Tạo hồ chứa nước
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		241,000	241,000			
	65B.BS2	Phước Hội 2	Cxd	8.00	286,000	286,000		Trung bình 5,5m	Tạo hồ chứa nước
		Vật liệu san lấp đi kèm	Vlsl		154,000	154,000			
	<b>11</b>			<b>399.22</b>					
	5	<i>Đá xây dựng</i>	Dxd	<i>232.12</i>	<i>65,271,000.00</i>	-	<i>50,571,000</i>		
	-	<i>Sét gạch ngói</i>	Sgn	-	-	-	-		
	5	<i>Cát xây dựng</i>	Cxd	<i>129.00</i>	<i>3,673,000</i>	<i>3,673,000</i>	-		
		<i>Vật liệu san lấp</i>	Vlsl	-	<i>16,326,000</i>	<i>16,326,000</i>	-		
	1	<i>Than bùn</i>	Tb	<i>38.10</i>	<i>200,000</i>	<i>50,000</i>	<i>150,000</i>		
<b>C. Số vùng, điểm quy hoạch khoáng sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2016-2020 (Sau điều chỉnh, bổ sung)</b>									
	60	Toàn Tỉnh		1,704.52					
	30	<i>Đá xây dựng</i>	Dxd	957.76	206,948,000	29,573,000	162,675,000		
	4	<i>Sét gạch ngói</i>	Sgn	135.93	6,895,000	1,650,000	5,245,000		
	13	<i>Cát xây dựng</i>	Cxd	388.82	9,487,000	9,487,000	-		
	11	<i>Vật liệu san lấp</i>	Vlsl	175.91	31,689,000	31,689,000	-		
		<i>Nạo vét hồ thủy lợi</i>			27,250,000	27,250,000	-		
	2	<i>Than bùn</i>	Tb	46.10	242,000	92,000	150,000		